



Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0103014784

Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh

Chứng khoán số

21/UBCK-GPHĐKD

184/UBCK-GP

356/UBCK-GP

52/GPĐC-UBCK

Ngày 8 tháng 12 năm 2006

Ngày 20 tháng 1 năm 2009

Ngày 14 tháng 10 năm 2010

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Chan Cheong Yuen

Bà Chu Thị Phương Dung

Ông Ng Weng Seng

Bà Trần Thị Hải Yến

Ông Jaimie Sia Zui Keng

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Duy Long

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **15-08-2016**

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600

Fax: +84 4 3946 1601

www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-034/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

15-08-2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		14.590.587	11.825.070
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	9	5.296.633.474	6.465.116.181
Cộng doanh thu hoạt động	20		5.311.224.061	6.476.941.251
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. (Lãi)/lỗ từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh	21		(2.329.134.600)	752.489.640
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		1.941.788	1.886.275
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		7.377.094	7.444.109
2.12. Chi phí khác	32		905.283.979	910.947.558
Cộng chi phí hoạt động	40	10	(1.414.531.739)	1.672.767.582
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	11	2.522.498.701	2.893.898.093
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 - 62)	70		4.203.257.099	1.910.275.576
8.2. Chi phí khác	72		-	3.008.347
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-	3.008.347
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 - 80)	90		4.203.257.099	1.907.267.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100	12	840.651.420	381.453.446
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3.362.605.679	1.525.813.783
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		3.362.605.679	1.525.813.783
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	13	249	113

Người lập:



Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

15-08-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		93.215.608.293	93.299.657.779
I. Tài sản tài chính	110		92.067.171.272	91.889.535.764
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	14	347.195.783	85.157.257.513
1.1. Tiền	111.1		347.195.783	931.257.513
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	84.226.000.000
2. Các TSTC nắm giữ để kinh doanh	112	16(a)	6.867.961.000	6.867.961.000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	16(b)	86.213.000.000	4.000.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	17	(1.958.861.920)	(4.287.996.520)
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		261.100	196.867
12. Các khoản phải thu khác	122		597.615.309	152.116.904
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.148.437.021	1.410.122.015
1. Tạm ứng	131		31.220.083	24.020.083
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		838.922.688	1.107.807.682
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		278.294.250	278.294.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		82.259.451.656	78.192.405.902
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		81.031.000.000	76.829.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		81.031.000.000	76.829.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	16(b)	81.031.000.000	76.829.000.000
II. Tài sản cố định	220		473.392.954	761.117.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	18	412.843.688	664.665.280
- Nguyên giá	222		5.912.158.826	5.912.158.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.499.315.138)	(5.247.493.546)
3. Tài sản cố định vô hình	227	19	60.549.266	96.452.064
- Nguyên giá	228		1.391.619.550	1.391.619.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.331.070.284)	(1.295.167.486)
V. Tài sản dài hạn khác	250		755.058.702	602.288.558
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		274.875.000	274.875.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		146.532.276	11.225.987
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20	333.651.426	316.187.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		175.475.059.949	171.492.063.681

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu số B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		951.652.503	331.261.914
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		904.456.669	284.066.080
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		899.800	1.426.807
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		28.742.500	67.384.400
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	855.471.369	195.911.873
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		19.343.000	19.343.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		47.195.834	47.195.834
12. Dự phòng trợ cấp thôi việc	354		47.195.834	47.195.834
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		174.523.407.446	171.160.801.767
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.523.407.446	171.160.801.767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1.808.040.089	1.808.040.089
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.808.040.089	1.808.040.089
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		35.907.327.268	32.544.721.589
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		175.475.059.949	171.492.063.681

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK")	008		3.583.280.000	3.583.280.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		3.583.280.000	3.583.280.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021		28.427.080.000	28.840.980.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		28.361.380.000	28.713.680.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		65.700.000	127.300.000
2. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		26.280.000	22.490.000
a. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		26.280.000	22.490.000
4. TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư	024		1.215.000.000	1.215.000.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026		1.319.926.482	841.348.892
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1.319.926.482	841.348.892
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán ("CTCK") quản lý	027.1		1.319.926.482	841.348.892
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		1.319.906.607	841.329.017
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		1.319.906.607	841.329.017
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		19.875	19.875

Người lập:

Bùi Thị Quý
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Mai Duy Long
 Tổng Giám đốc

15-08-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03(b)g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		4.203.257.099	1.907.267.229
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(7.331.577.593)	(5.199.971.062)
- Khấu hao và phân bổ	03		287.724.390	405.606.888
- Các khoản dự phòng	04		(2.329.134.600)	752.489.640
- Thu nhập lãi	08		(5.290.167.383)	(6.358.067.590)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(86.508.946.359)	(3.221.584.156)
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(86.415.000.000)	(2.723.000.000)
- Giảm các khoản phải thu khác	47		126.314.472	335.236.021
- Giảm phải trả, phải nộp khác	51		(22.736.443)	(14.088.007)
- Thuế TNDN đã nộp	52		(197.524.388)	(819.732.170)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>60</i>		<i>(89.637.266.853)</i>	<i>(6.514.287.989)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		4.827.205.123	5.696.873.083
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>4.827.205.123</i>	<i>5.696.873.083</i>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70)	90		(84.810.061.730)	(817.414.906)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		85.157.257.513	1.352.765.485
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	14	347.195.783	535.350.579

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.990.113.600	3.563.865.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.204.183.000)	(5.059.790.000)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	275.925.070	553.821.771
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(21.335.866)	(18.473.710)
9. (Chi trả)/Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	(2.561.942.214)	781.186.823
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20	478.577.590	(179.389.716)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	841.348.892	1.143.359.712
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.319.926.482	963.969.996

Người lập:

Bùi Thị Quý
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Mai Duy Long
 Tổng Giám đốc

15-08-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B04g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2015	1/1/2016	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		30/6/2015	30/6/2016
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.634.760.681	1.808.040.089	-	-	-	-	1.634.760.681	1.808.040.089
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.634.760.681	1.808.040.089	-	-	-	-	1.634.760.681	1.808.040.089
8. Lợi nhuận chưa phân phối	29.425.692.250	32.544.721.589	1.525.813.783	-	3.362.605.679	-	30.951.506.033	35.907.327.268
TỔNG CỘNG	167.695.213.612	171.160.801.767	1.525.813.783	-	3.362.605.679	-	169.221.027.395	174.523.407.446

Người lập:

Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

15-08-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với các hoạt động chính là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 26 nhân viên (1/1/2016: 26 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh số 24 - Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này. Công ty sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/bán chuyển khoản của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện.

(b) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tài khoản tiền gửi ngân hàng. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(c) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả thu nhập toàn diện như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(d) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC nắm giữ để kinh doanh: Xem các chính sách kế toán 4(h);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem các chính sách kế toán 4(i);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong thuyết minh số 4(j).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(h) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh

TSTC nắm giữ để kinh doanh là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua TSTC. Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(i) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các tổ chức tài chính.

(j) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Vật kiến trúc	3 – 5 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	317.744.547	85.132.113.044
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	167.244.000.000	80.829.000.000
	167.561.744.547	165.961.113.044

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	899.800	899.800	899.800
Phải trả người bán ngắn hạn	28.742.500	28.742.500	28.742.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19.343.000	19.343.000	19.343.000
	48.985.300	48.985.300	48.985.300
1/1/2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.426.807	1.426.807	1.426.807
Phải trả người bán ngắn hạn	67.384.400	67.384.400	67.384.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19.343.000	19.343.000	19.343.000
	88.154.207	88.154.207	88.154.207

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định:		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	317.744.547	85.132.113.044
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	167.244.000.000	80.829.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	333.651.426	316.187.571
	167.895.395.973	166.277.300.615

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 4.909.099.080 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 628.364.682 VND.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi quan trọng nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

9. Thu nhập hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Thu nhập lãi từ		
▪ Tiền gửi ngân hàng	5.279.169.619	6.447.949.819
▪ Tiền gửi tại Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (<i>Thuyết minh 20</i>)	17.463.855	17.166.362
	5.296.633.474	6.465.116.181

10. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng suy giảm giá trị TSTC và tài sản thế chấp	(2.329.134.600)	752.489.640
Chi phí môi giới chứng khoán	1.941.788	1.886.275
Chi phí lưu ký chứng khoán	7.377.094	7.444.109
Chi phí thuê sử dụng tài sản	362.265.515	405.795.077
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	294.387.099	216.259.823
Chi phí công cụ, dụng cụ	114.565.050	107.431.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.782.832	137.189.862
Chi phí khác	38.283.483	44.271.409
	(1.414.531.739)	1.672.767.582

11. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.519.869.470	1.556.078.162
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.941.558	268.417.026
Chi phí dịch vụ ngoài	613.991.466	713.953.600
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	58.208.511	50.076.207
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.628.265	53.099.131
Thuế và lệ phí	6.849.132	14.421.775
Chi phí khác	121.010.299	237.852.192
	2.522.498.701	2.893.898.093

12. Thuế thu nhập

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.203.257.099	1.907.267.229
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	840.651.420	381.453.446

Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 của Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế do doanh thu của kỳ kế toán trước ít hơn 20 tỷ VND. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

13. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 3.362.605.679 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.525.813.783 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.500.000 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 13.500.000 cổ phiếu).

14. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	29.451.236	25.144.469
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	317.744.547	906.113.044
Các khoản tương đương tiền	-	84.226.000.000
	347.195.783	85.157.257.513

15. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của nhà đầu tư Cổ phiếu	459.180	7.066.426.600	438.941	6.287.573.900

16. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC nắm giữ để kinh doanh

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Cổ phiếu niêm yết	6.867.961.000	6.867.961.000
▪ SMC	6.867.961.000	6.867.961.000

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn (i)	86.213.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn (ii)	81.031.000.000	76.829.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất 6,41%/năm đến 6,78%/năm (1/1/2016: 7,1%/năm).

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 13 tháng đến 36 tháng và hưởng lãi suất 6,12%/năm đến 7,40%/năm (1/1/2016: 6,12%/năm đến 7,13%/năm).

17. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC

	Số lượng	30/6/2016		Giá trị dự phòng	1/1/2016	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá sổ sách	Giá thị trường		Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND
I TSTC nắm giữ để kinh doanh						
1 Cổ phiếu SMC	358.328	6.867.961.000	4.909.099.080	(1.958.861.920)	(4.287.996.520)	2.329.134.600

18. Tài sản cố định hữu hình

Cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	893.530.248	3.136.445.371	734.419.071	483.098.856	5.247.493.546
Khấu hao trong kỳ	126.636.232	33.152.895	92.032.465	-	251.821.592
Số dư cuối kỳ	1.020.166.480	3.169.598.266	826.451.536	483.098.856	5.499.315.138
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	231.888.811	62.806.540	369.969.929	-	664.665.280
Số dư cuối kỳ	105.252.579	29.653.645	277.937.464	-	412.843.688

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B05g – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	712.305.049	2.991.979.954	513.541.155	483.098.856	4.700.925.014
Khấu hao trong kỳ	94.157.700	100.516.734	110.438.958	-	305.113.392
Số dư cuối kỳ	806.462.749	3.092.496.688	623.980.113	483.098.856	5.006.038.406
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	413.114.010	207.271.957	590.847.845	-	1.211.233.812
Số dư cuối kỳ	318.956.310	106.755.223	480.408.887	-	906.120.420

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 3.701.911.467 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 3.701.911.467 VND).

19. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.391.619.550	1.391.619.550
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.295.167.486	1.123.317.784
Khấu hao trong kỳ	35.902.798	100.493.496
Số dư cuối kỳ	1.331.070.284	1.223.811.280
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	96.452.064	268.301.766
Số dư cuối kỳ	60.549.266	167.808.270

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.360.118.950 VND đã được khấu hao hết tại 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 1.360.118.950 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	316.187.571	299.021.209
Lãi nhận được (<i>Thuyết minh 9</i>)	17.463.855	17.166.362
Số dư tại ngày 30 tháng 6	333.651.426	316.187.571

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	808.854.261	165.727.229
Thuế Thu nhập cá nhân	46.617.108	30.184.644
	855.471.369	195.911.873

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc		
Thù lao	69.048.963	48.830.182

23. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư 165/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu vốn lợi nhuận/(lỗ) lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của công ty là 430% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 420,8%).

24. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 được mang sang từ số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	1/1/2016 VND (phân loại lại)	1/1/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền	931.257.513	1.772.606.405
Đầu tư ngắn hạn	-	10.867.961.000
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.867.961.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-
Trả trước cho người bán	-	278.294.250
Tạm ứng	24.020.083	-
Tài sản ngắn hạn khác	278.294.250	24.020.083
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	274.875.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	274.875.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.426.807	840.665.953
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	19.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19.343.000	21.432.871

25. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập:

Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

15-08-2016

THÀNH
HỒI